

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16-9-2020

*“V/v tranh chấp về hôn nhân gia
đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài
sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Nguyễn Minh Phường.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Truệ;**

2. Ông **Đào Văn Hiến;**

- Thư ký phiên toà: Ông **Trần Văn Jét** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên toà: Ông **Lương Ngọc Tiến** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 354/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 369/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Minh N**, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

*(Chị A có mặt tại phiên tòa,
anh N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo ý kiến tại đơn khởi kiện và biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N tự tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn. Đối với trình bày của anh N về việc vợ, chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1990 là

không đúng, vào năm 1990 khi đó chị và anh N có đến UBND xã T để làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng hôm đó ngay ngày lễ không ai làm việc nên vợ chồng chị đi về và từ đó đến nay chưa đăng ký kết hôn, đồng thời, chị cũng đã cung cấp cho Tòa án xác nhận của UBND xã T về việc này. Thời gian khoảng 05 năm đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng thời gian sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Anh N thay đổi tính tình có nhiều mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, về việc này chị chỉ nghe anh N tự nói với chị và nghe người thân của anh N nói lại chứ chị cũng không có chứng cứ chứng minh việc này. Chị đã khuyên can và cố gắng chịu đựng mong anh Ngọc thay đổi nhưng anh Ngọc vẫn không thay đổi. Gần đây anh Ngọc thường hay chửi bới, xúc phạm chị rất nhiều lần. Chị và anh N đã ly thân nhau từ năm 2015 đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh N. Đồng thời, chị chỉ yêu cầu Tòa án giải việc việc ly hôn, chị không yêu cầu xử lý hình sự gì đối với anh N.

- Về quan hệ nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Diễm T, sinh năm: 1992 và Trần Minh Th, sinh ngày 14/11/2003, hiện Diễm T đã trưởng thành về thể chất và tinh thần phát triển bình thường, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, riêng Minh Th hiện đang sống chung với chị. Theo đơn khởi kiện thì chị yêu cầu con quyết định theo ai thì người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, chị thay đổi yêu cầu là nay khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con tên Minh Th, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Theo đơn khởi kiện thì chị trình bày về nợ không có. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị thay đổi trình bày là về nợ không có nợ ai và cũng không cho ai nợ. Chị cam kết lời trình bày này của mình nếu sau này có ai kiện đòi nợ chị và anh Ngọc thì chị xin chịu trách nhiệm cùng với anh Ngọc. Ngoài ra, chị không còn trình bày hoặc yêu cầu gì khác.

** Theo ý kiến tại văn bản ý kiến và đơn xin hòa giải, xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Minh N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Ánh tự tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1990, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1990. Sau khi cưới nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc có được 02 đứa con. Khoảng từ năm 2017, vợ chồng bắt đầu lục đục nguyên nhân là do anh làm nghề chống thấm cho các công trình nên thường xuyên xa nhà, chị A ghen tuông cho rằng anh có quen người phụ nữ khác nhưng thực tế thì anh không có quen ai hết anh đi làm ăn xa hàng tháng vẫn gửi tiền về cho chị A lo cuộc sống trong nhà và lo cho các con ăn học. Vào đầu năm 2020, khi đó nhà có bán được 03 cây mai với giá 30.000.000 đồng anh có nói với chị A cứ sai nhưng chưa lại cho anh khoảng 01 chỉ vàng 24kara để trả nợ cho người ta vì trước đó con bị bệnh anh có vay của người đó 1 chỉ vàng 24kara nên nay có tiền chưa lại để anh về trả cho người ta nhưng khi anh về thì chị A nói trả nợ hết không còn tiền nên vợ chồng mới cự cãi tức giận anh mới nói câu “tôi có vợ bé đó bà làm gì được tôi” nên chị A cứ bắt lỗi anh từ đó cho đến nay. Do tức giận quá anh chỉ nói vậy chứ thực tế anh không có

quen ai. Tính đến ngày 04/8/2020 thì đối với yêu cầu ly hôn bà A thì anh không đồng ý. Nếu chị A vẫn cương quyết ly hôn và Tòa án đưa vụ án này ra xét xử thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị A nhưng cho anh được giải quyết vắng mặt vì anh bận đi làm ăn xa.

- Về quan hệ nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Diễm T, sinh năm: 1992 và Trần Minh Th, sinh ngày 14/11/2003, hiện Diễm T đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, riêng con tên Th hiện đang sống chung với chị A. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đồng ý giao con tên Th cho chị A nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con do chị A không yêu cầu.

- Về quan hệ tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười:*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến tại thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, cũng như việc chấp hành các quy định về tố tụng dân sự và thực hiện các quyền, nghĩa vụ về tố tụng dân sự của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án được thực hiện đúng và đầy đủ, nên Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị A và anh N là vợ chồng do không đăng ký kết hôn; công nhận sự thỏa thuận của chị A và anh N về quan hệ nuôi con, chị A được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Minh Th, sinh ngày 14/11/2003. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Th do chị A không yêu cầu; về quan hệ tài sản và quan hệ nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:*

- Nguyên đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm:

+ Giấy khai sinh con chung (bản photo) và Trích lục khai sinh con chung (bản sao);

+ Giấy CMND và sổ hộ khẩu (bản photo).

- Bị đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm:

+ Văn bản ý kiến ghi ngày 04/8/2020;

+ Giấy CMND (bản photo).

Các tài liệu trong hồ sơ đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 04/8/2020.

* *Các tình tiết, sự kiện trong vụ án các bên đương sự thống nhất:* Tài liệu, chứng cứ; Về quan hệ nuôi con; Về quan hệ tài sản; Về quan hệ nợ.

* *Các tình tiết mà các bên đương sự không thống nhất:* Về quan hệ hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Anh về việc yêu cầu được ly hôn với anh Ngọc, ngoài ra các đương sự không còn yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “Tranh chấp về hôn nhân gia đình xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp trên giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn hiện nay đang cư trú tại ấp 3, xã T, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng:

- Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 369/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2020 thì Hội thẩm nhân dân chính thức là ông Mai Văn Thanh và ông Lê Văn Vững. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay do ông Thanh và ông Vững bận đi công tác đột xuất nên thay thế bằng ông Trần Văn Truyền và ông Đào Văn Hiến là Hội thẩm nhân dân dự khuyết. Đương sự có mặt thống nhất việc thay đổi này và không yêu cầu thay đổi ai trong những người tiến hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

- Ngoài ra, tại phiên tòa bị đơn anh Ngọc vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Ngọc.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị A và anh N tự tìm hiểu yêu nhau và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 1990. Theo chỉ A trình bày là chị A và anh N không có đăng ký kết hôn, còn anh N trình bày là anh N và chị A có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1990, đối với lời trình bày này anh N không có chứng cứ gì chứng minh. Đồng thời, căn cứ vào Công văn số 91/UBND-TP ngày 10/8/2020 của UBND xã Tân Kiều có nội dung “Qua kiểm tra và xác minh hồ sơ lưu sổ hộ tịch không có tên bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1970 đăng ký kết hôn tại xã Tân Kiều”. Do đó, có đủ cơ sở để xác định lời trình bày của chị A là phù hợp và xác định mặc dù đã được hai bên gia đình tổ chức đám cưới về sống chung với nhau, nhưng chị A và anh N đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình quy định “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà

không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....” và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình cũng quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....”. Đồng thời, do chị A và anh N không đăng ký kết hôn, nay chị A xin ly hôn với anh N nên Hội đồng xét xử không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân giữa hai người.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không công nhận chị A và anh N là vợ chồng do không đăng ký kết hôn.

- Về quan hệ nuôi con: Quá trình chung sống chị Ánh và anh Ngọc có 02 con chung tên Trần Thị Diễm T, sinh năm: 1992 và Trần Minh Th, sinh ngày 14/11/2003. Đối với con tên T đã trưởng thành về thể chất và tinh thần phát triển bình thường, tự lao động sinh sống được nên chị A và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết. Đối với con tên Thành hiện đang sống chung với chị A. Khi ly hôn, chị A và anh N thống nhất thỏa thuận là anh N đồng ý để chị A được tiếp tục nuôi con tên Th, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con tên Th do chị A không có yêu cầu. Đồng thời, thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của con tên Thành. Chị A và anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Về quan hệ tài sản: Chị A và anh N thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- Về quan hệ nợ: Chị A và anh N thống nhất trình bày không có nợ ai và cũng không cho ai nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[5] Tại phiên không tiến hành hòa giải được và phiên tòa sơ thẩm thì đương sự có mặt xác định ngoài lời trình bày và các chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì đương sự có mặt không còn chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác. Ngoài ra, cũng không còn ai có yêu cầu gì khác.

[6] Xét thấy: Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến tại thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, cũng như việc chấp hành các quy định về tố tụng dân sự và thực hiện các quyền, nghĩa vụ về tố tụng dân sự của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án được thực hiện đúng và đầy đủ, nên Viện kiểm sát không có ý kiến,

kiến nghị gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung. Về nội dung vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị A và anh N là vợ chồng do không đăng ký kết hôn; công nhận sự thỏa thuận của chị Ảnh và anh Ngọc về quan hệ nuôi con, chị A được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Minh Th, sinh ngày 14/11/2003, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Th do chị Ảnh không yêu cầu; về quan hệ tài sản và quan hệ nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì chị A phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 246 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị A và anh Trần Minh N là vợ chồng.

2. Về quan hệ nuôi con:

Đối với con chung tên Trần Thị Diễm T đã trưởng thành, về thể chất, tinh thần phát triển bình thường và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị A được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Minh Th, sinh ngày 14/11/2003. Anh Trần Minh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Th do chị A không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nuôi, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về quan hệ tài sản: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về quan hệ nợ: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị A đã nộp theo biên lai số 0000639, ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thập Mười, tỉnh Đồng Tháp. Chị A đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thập Mười;
- CCTHADS huyện Thập Mười;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án: (Jet).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Minh Phường

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Văn Hiến

Trần Văn Truệ

Nguyễn Minh Phường

